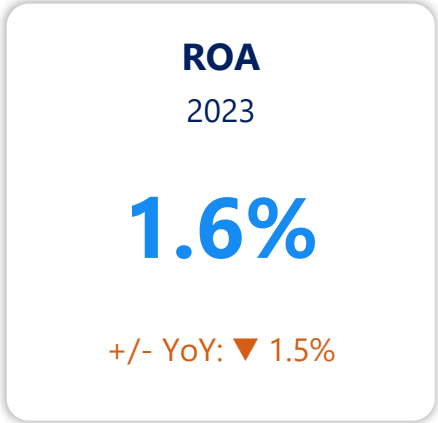
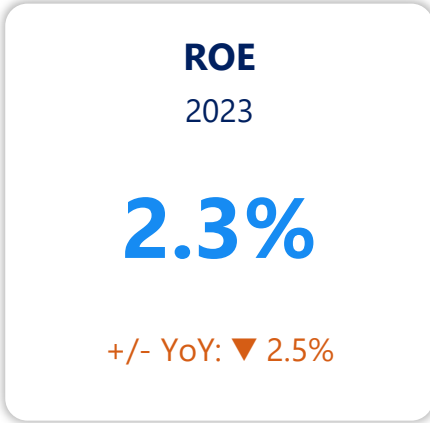
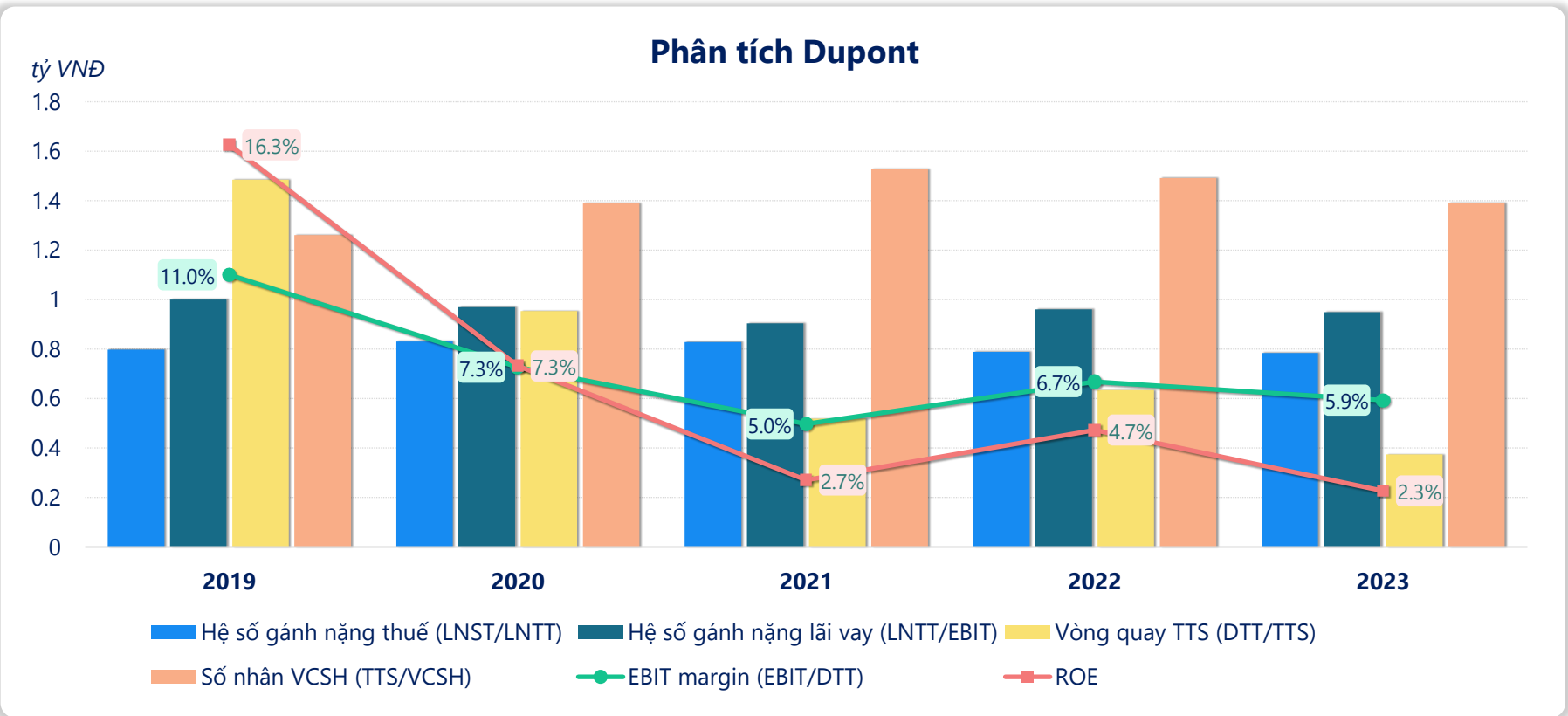
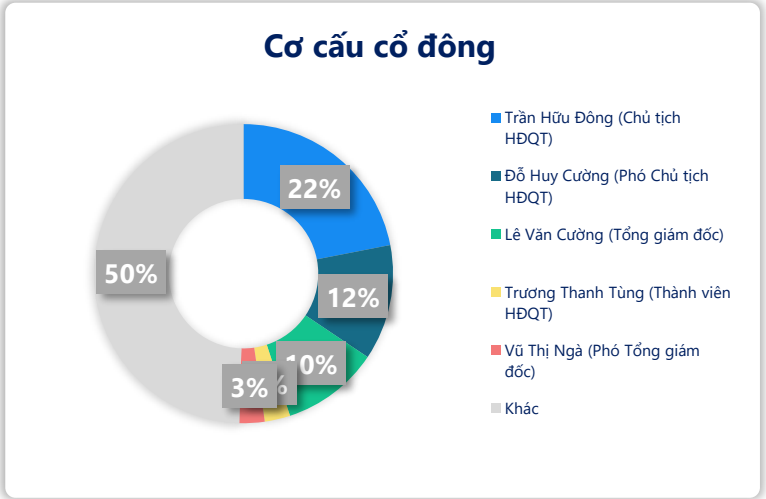


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

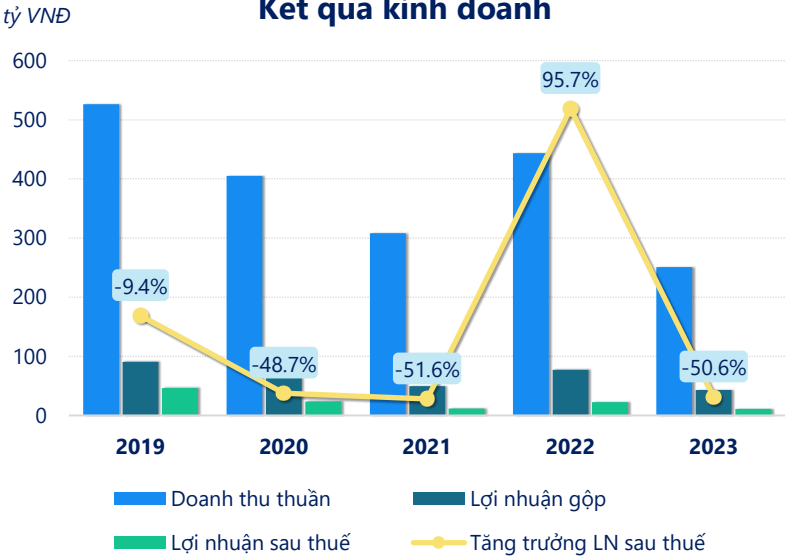
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,350
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		4,345 - 6,680
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		217
Số lượng CPLH (CP)		40,644,830
KLGD BQ 20 phiên (CP)		149,050
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.46
EPS		273
P/E		19.6

	YTD	1T	3T	6T
HVH	22.3%	-4.1%	-7.8%	-8.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

Kết quả kinh doanh

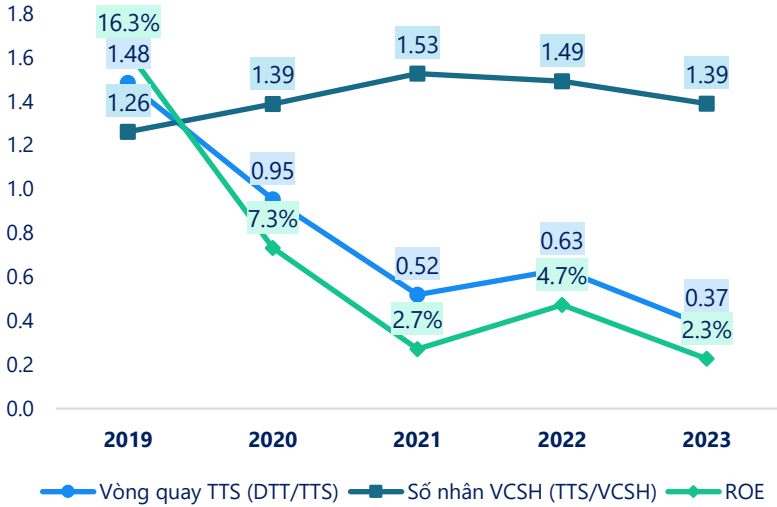


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.94%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

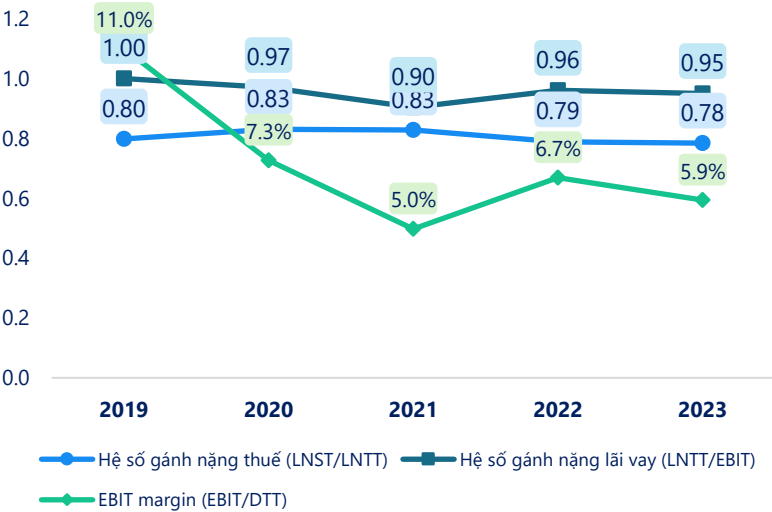
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HVH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 43.5%** chỉ còn **250.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 50.6%** chỉ còn **11.09** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.27%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

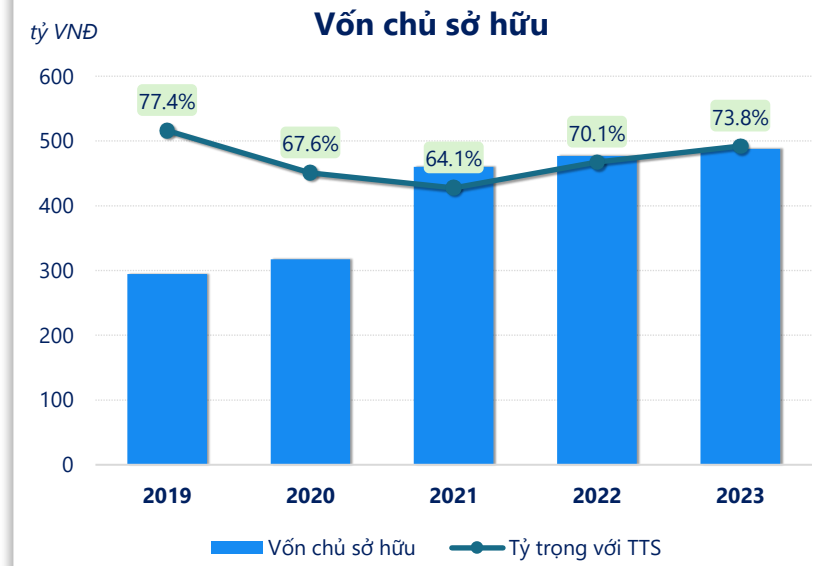
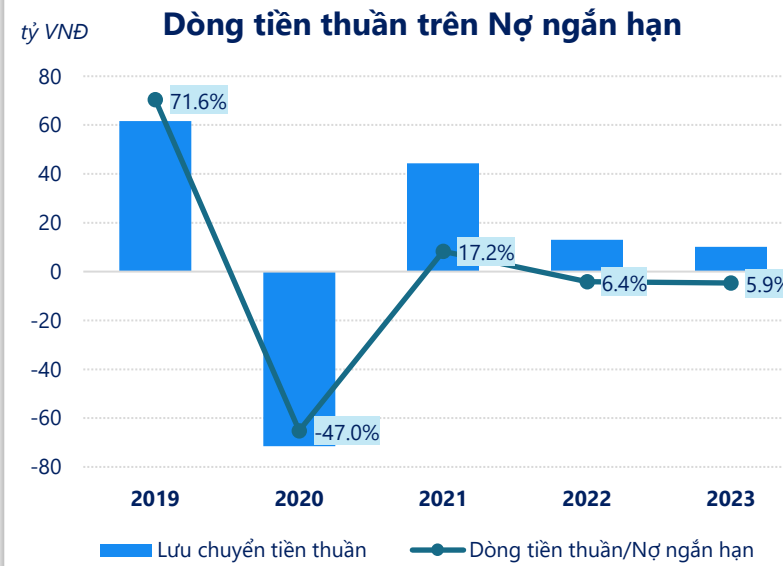
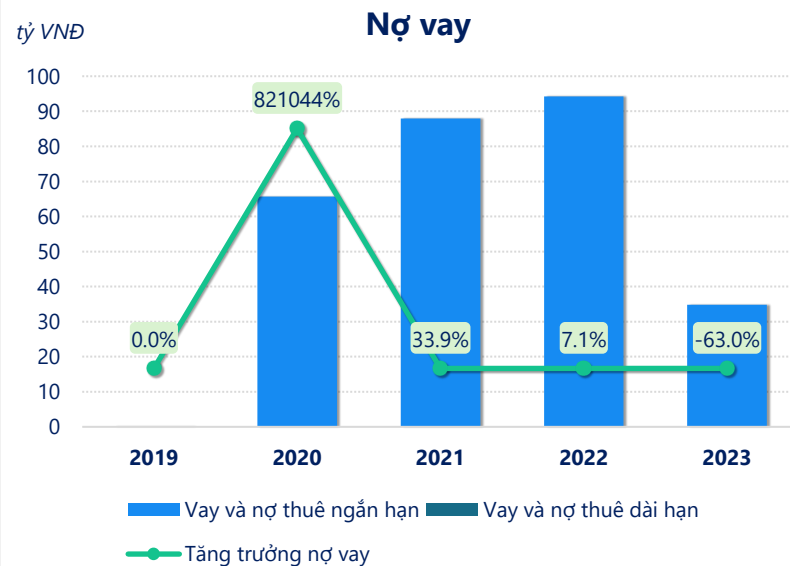
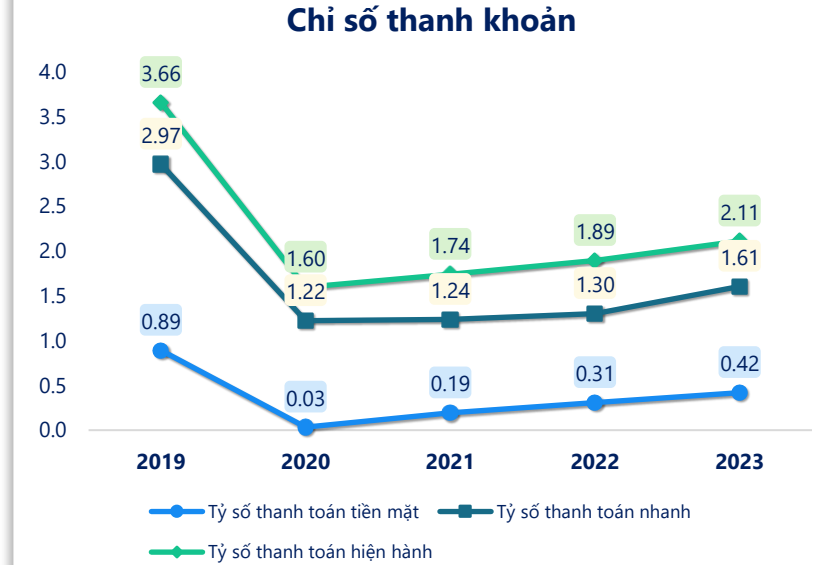
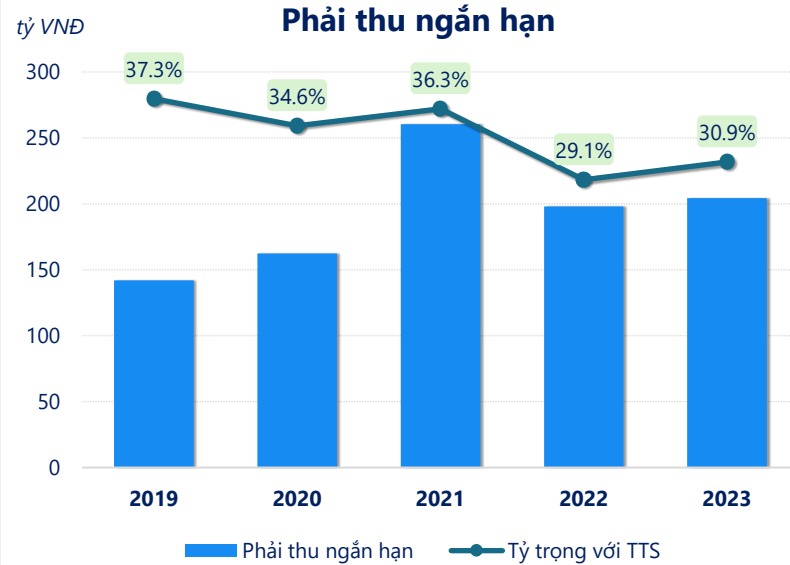
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.37**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	661	680	-2.8%
Tài sản ngắn hạn	355	385	-8.0%
Tiền và tương đương tiền	67.7	62.5	8.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	0	
Phải thu ngắn hạn	193	198	-2.4%
Hàng tồn kho	87.5	121	-27.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.14	4.30	-73.5%
Tài sản dài hạn	307	295	4.0%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	49.8	53.0	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	125	120	3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	120	9.2%
Tài sản dài hạn khác	1.43	1.68	-15.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	173	203	-15.0%
Nợ ngắn hạn	173	203	-15.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.9	94.2	-63.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.3	55.4	-14.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	488	477	2.4%
Vốn chủ sở hữu	488	477	2.4%
Vốn điều lệ	406	369	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	526	405	308	444	251
Giá vốn hàng bán	436	336	259	367	208
Lợi nhuận gộp	90.7	69.2	49.7	76.9	43.1
Doanh thu HĐTC	4.32	1.51	1.40	1.65	3.29
Chi phí TC	0.00	0.89	1.48	1.17	0.87
Chi phí lãi vay	0.00	0.88	1.47	1.17	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0.01	-0.02	-0.03
Chi phí bán hàng	5.52	6.75	7.19	5.16	1.68
Chi phí QLDN	30.8	34.1	27.2	35.6	30.4
LN thuần từ HĐKD	58.7	28.9	15.2	36.6	13.4
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.34	-1.35	-8.09	0.70
LN trước thuế	57.9	28.6	13.9	28.5	14.1
Lợi nhuận sau thuế	46.2	23.7	11.5	22.5	11.1
LNST của CĐ cty mẹ	45.7	22.4	10.5	22.2	10.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.5	14.6	-78.9	42.4	74.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.6	-146	-30.4	-35.7	-5.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.5	60.0	154	6.27	-59.2
Tiền đầu kỳ	15.1	76.7	5.18	49.6	62.5
Lưu chuyển tiền thuần	61.6	-71.5	44.4	13.0	10.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	76.7	5.18	49.6	62.5	72.7